

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
kèm theo Báo cáo Kiểm toán Độc lập

11/11/2015

NSC

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	3
Bảng Cân đối Kế toán	6
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	10

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc, tên gọi cũ là Công ty Cấp Thoát nước và Môi Trường số 2 Vĩnh Phúc, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 ngày 14 tháng 9 năm 1999 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Từ ngày 10 tháng 3 năm 2011, Công ty được cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 3 năm 2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được sửa đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 1 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 109.630.000.000 đồng.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số nhà 220, Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết;
- Quản lý, xử lý nước thải đô thị;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn;
- Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước;
- Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn, giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Thi công xây dựng công trình điện đến 35 KV.

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là Khai thác, xử lý, cung cấp nước và xây dựng công trình cấp, thoát nước.

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 135 nhân viên (31.12.2014: 135 nhân viên).

2. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

3. Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch	Ngày 10 tháng 1 năm 2014
Ông Đinh Thế Kỳ	Ủy viên	Ngày 29 tháng 1 năm 2013
Ông Bùi Tiến Dũng	Ủy viên	Ngày 19 tháng 1 năm 2011
Bà Ngô Thị Vinh	Ủy viên	Ngày 29 tháng 1 năm 2013
Ông Nguyễn Hồng Phú	Ủy viên	Ngày 10 tháng 1 năm 2014

Thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc	Ngày 6 tháng 11 năm 2013
Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Giám đốc	Ngày 1 tháng 9 năm 2012

4. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Giám đốc Công ty xác định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ khi kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

5. Xác nhận của Ban Giám đốc

Tôi, Ngô Trường Giang, Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc, đại diện cho Ban Giám đốc xác nhận rằng, theo ý kiến của Ban Giám đốc, bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



NGÔ TRƯỜNG GIANG

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 15-01-065

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2016, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày lập báo cáo này chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ xác nhận cho các khoản công nợ trả trước cho người bán khoảng 7,2 tỷ đồng, phải thu khác khoảng 8,6 tỷ đồng, phải trả người bán khoảng 1,8 tỷ đồng và các khoản phải trả phải nộp khác khoảng 4,6 tỷ đồng được trình bày trên bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục kiểm toán thay thế nào khác để đảm bảo về sự hiện hữu, đầy đủ và giá trị của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Năm 2014, Công ty ghi nhận tăng tài sản cố định của giá trị khối lượng còn lại các hạng mục bổ sung và các hạng mục phụ trợ của Dự án cấp nước Mê Linh đã được hoàn thành, nghiệm thu và đã có quyết toán từ các năm trước với tổng nguyên giá là 14,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty chỉ thực hiện trích khấu hao từ năm 2014 mà không trích khấu hao theo các quy định của chế độ tài chính hiện hành. Việc không ghi nhận chi phí khấu hao xuất phát từ quyết định của Ban Giám đốc ở niên độ trước. Do không được cung cấp hồ sơ nghiệm thu hoàn thành của Dự án này nên chúng tôi không thể ước tính được số chi phí khấu hao phải tăng thêm cũng như lợi nhuận trước thuế phải giảm xuống cho các năm trước cũng như ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 chính thức của Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hà Vĩnh, mà chỉ nhận được báo cáo tạm thời. Do vậy số trích lập dự phòng trong năm với số tiền là 668.184.978 đồng chỉ là số ước tính tạm thời trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2015 tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hai Dự án Đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước Bá Hiến công suất 5.000 m³/ngđ và Hệ thống cấp nước Bình Xuyên công suất 15.000 m³/ngđ do Công ty làm chủ đầu tư đã bị hủy bỏ do hai Dự án này được thực hiện theo hình thức hợp đồng BOT theo Quyết định số 2234/QĐ-CT ngày 22 tháng 7 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Trong đó, Dự án Đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước Bá Hiến công suất 5.000 m³/ngđ đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hà Vĩnh theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí đã phát sinh của hai Dự án này trên các khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang với số tiền lần lượt là 1,071 tỷ đồng và 2,56 tỷ đồng, và trên khoản mục Trả trước cho người bán với số tiền lần lượt là 38 triệu đồng và 1,38 tỷ đồng (Công ty Tư vấn Xây dựng Thái Dương). Dự án Đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước Bá Hiến công suất 5.000 m³/ngđ đã chuyển giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hà Vĩnh từ năm 2011. Nhưng đến thời điểm này hai bên vẫn chưa tất toán khoản chi phí thuộc về Công ty đã đầu tư. Cũng tương tự với Dự án Hệ thống cấp nước Bình Xuyên công suất 15.000 m³/ngđ đã bị hủy bỏ tư cách chủ đầu tư của Công ty. Do đó, chúng tôi chưa có cơ sở đánh giá về mức độ thiệt hại (nếu có) của hai Dự án này.

Như được trình bày tại Thuyết minh 18, quy trình hạch toán trích trước chi phí trong kỳ của Công ty chưa phù hợp, thiếu căn cứ của trích trước. Đơn vị thực hiện trích chi phí phải trả cho các công trình trên cơ sở tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu là 5,5%. Việc phản ánh như vậy làm cho số dư khoản mục chi phí phải trả không phản ánh được chi phí thực tế phát sinh của các công trình này. Theo đó, ảnh hưởng của việc trình bày này tới báo cáo tài chính đính kèm của Công ty chưa được Công ty xem xét, tính toán phù hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Trong năm 2015, Công ty đã ghi tăng tài sản dự án Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh - Giai đoạn 1 đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 7 tháng 12 năm 2011. Công ty chỉ trích khấu hao của năm 2015 với giá khoảng 869 triệu đồng mà không trích bù chi phí khấu hao từ thời điểm ghi tăng tài sản này đến hết năm 2014 với giá trị ước tính khoảng 2,2 tỷ đồng. Do đó, các chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đang phản ánh cao hơn so với thực tế với số tiền lần lượt khoảng 765 triệu đồng và khoảng 2,2 tỷ đồng. Ngoài ra, cũng liên quan đến Dự án này, Công ty chưa ghi giảm công nợ trên khoản mục Trả trước cho người bán và đồng thời ghi tăng giá trị tài sản cố định cùng với số tiền khoảng 3,9 tỷ đồng (3 nhà thầu). Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định cũng như phân loại tài sản của nội dung này chưa được Công ty tính toán và trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm.

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, do các ảnh hưởng tiềm tàng của các điều chỉnh có thể được xác định là cần thiết nếu chúng tôi có thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do số dư hiện hành được mang sang căn cứ theo số liệu báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được loại bỏ những nội dung ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán năm trước, vì vậy báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có thể bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đối với số liệu so sánh được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, được trình bày cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với ý kiến ngoại trừ như được trình bày trong báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



NGUYỄN TIẾN DŨNG
Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 0800-2013-042-1

HÀ NỘI
Ngày 10 tháng 3 năm 2016

VŨ VĂN SANG
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 1986-2013-042-1

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Bảng Cân đối Kế toán
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31.12.2015	31.12.2014 (trình bày lại)
A. Tài sản ngắn hạn	100		62.036.582.150	62.175.430.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	25.929.178.066	17.046.521.502
1. Tiền	111		4.738.175.700	2.080.221.222
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.191.002.366	14.966.300.280
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.347.928.974	32.328.961.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	12.128.905.442	9.200.955.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	7.369.289.778	10.788.142.162
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	10.013.356.193	4.507.344.411
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(3.251.912.829)	(458.122.682)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	88.290.390	8.290.642.503
III. Hàng tồn kho	140	9	7.952.675.841	12.469.424.199
1. Hàng tồn kho	141		8.166.031.412	12.469.424.199
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(213.355.571)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.806.799.269	330.523.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.806.799.269	233.910.379
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	-	96.612.980
B. Tài sản dài hạn	200		141.657.451.353	151.459.596.118
I. Tài sản cố định	220		126.592.694.871	113.510.692.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	126.483.437.520	113.344.511.358
- Nguyên giá	222		204.277.240.330	177.090.762.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.793.802.810)	(63.746.251.041)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	109.257.351	166.181.355
- Nguyên giá	228		667.702.000	667.702.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(558.444.649)	(501.520.645)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.386.316.226	29.582.713.666
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.386.316.226	29.582.713.666
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.831.815.022	5.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	5.500.000.000	5.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(668.184.978)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.846.625.234	2.866.189.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.846.625.234	2.866.189.739
Tổng cộng tài sản	270		203.694.033.503	213.635.026.941

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Bảng Cân đối Kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31.12.2015	31.12.2014 (trình bày lại)
C. Nợ phải trả	300		80.001.326.922	84.691.019.485
I. Nợ ngắn hạn	310		20.877.998.262	17.121.501.017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.307.269.401	4.327.534.673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.228.649	104.123.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	643.995.784	1.182.740.892
4. Phải trả người lao động	314		2.000.955.362	1.184.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.186.172.490	5.077.285.592
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	190.354.545	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.682.087.799	4.388.030.786
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.223.094.904	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		571.839.328	857.285.274
II. Nợ dài hạn	330		59.123.328.660	67.569.518.468
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	59.123.328.660	67.569.518.468
D. Vốn chủ sở hữu	400		123.692.706.581	128.944.007.456
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	123.692.706.581	128.944.007.456
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		109.630.000.000	109.730.933.598
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.630.000.000	109.730.933.598
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	5.202.104.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.673.593.053	10.172.081.013
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.049.730.385	1.671.706.800
- LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		1.761.214	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.047.969.171	1.671.706.800
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		2.339.383.143	2.167.182.045
Tổng cộng nguồn vốn	440		203.694.033.503	213.635.026.941

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.



Ngày 10 tháng 3 năm 2016

NGÔ TRƯỜNG GIANG
Giám đốc

NGÔ THỊ VINH
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu	01	24	61.693.062.647	48.362.108.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10		61.693.062.647	48.362.108.694
4. Giá vốn hàng bán	11	25-26	(42.173.939.865)	(31.033.900.474)
5. Lợi nhuận gộp	20		19.519.122.782	17.328.208.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	682.260.308	770.306.826
7. Chi phí tài chính	22	28	(4.660.130.533)	(3.732.208.112)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(3.982.509.842)	(3.709.071.403)
8. Chi phí bán hàng	24	29	(1.129.573.112)	(858.400.838)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	(12.532.446.201)	(10.326.443.413)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		1.879.233.244	3.181.462.683
11. Thu nhập khác	31	31	48.584.821	138.117.418
12. Chi phí khác	32	32	(478.959.299)	(1.137.516.255)
13. Lợi nhuận khác	40		(430.374.478)	999.398.837
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.448.858.766	2.182.063.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	(400.889.595)	(510.357.046)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		1.047.969.171	1.671.706.800
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	33	95	122
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	95	122

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.



Ngày 10 tháng 3 năm 2016

NGÔ TRƯỜNG GIANG
Giám đốc

NGÔ THỊ VINH
Kế toán trưởng

Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ (phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết Mã số minh	2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.448.858.766	2.182.063.846
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.117.395.675	12.903.838.405
Các khoản dự phòng	03	3.675.330.696	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.435.713	-
(Lãi)lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(289.969.796)	356.370.651
Chi phí lãi vay	06	3.982.509.842	3.709.071.403
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.943.560.896	19.151.344.305
Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	3.161.836.699	(2.465.268.112)
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.303.392.787	(197.846.785)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(350.708.947)	10.999.205.037
Thay đổi chi phí trả trước	12	(553.324.385)	(1.797.475.006)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.982.509.842)	(3.709.071.403)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(550.000.000)	(1.331.372.148)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	49.284.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(774.087.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.972.247.208	19.924.712.410
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(11.827.247.072)	(9.552.573.274)
2. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	804.279.231	770.306.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.022.967.841)	(8.782.266.448)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 3.1	-	1.265.345.271
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 3.2	(4.223.094.904)	(4.144.010.824)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(834.092.186)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.057.187.090)	(2.878.665.553)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.892.092.277	8.263.780.409
Tiền tồn đầu năm	60	17.046.521.502	8.782.741.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(9.435.713)	-
Tiền tồn cuối năm	70 3	25.929.178.066	17.046.521.502

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



NGÔ TRƯỜNG GIANG
Giám đốc

NGÔ THỊ VINH
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc ("Công ty"), tên gọi cũ là Công ty Cấp Thoát nước và Môi Trường số 2 Vĩnh Phúc, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 ngày 14 tháng 9 năm 1999 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Từ ngày 10 tháng 3 năm 2011, Công ty được cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 3 năm 2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được sửa đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 1 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 109.630.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số nhà 220, Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết;
- Quản lý, xử lý nước thải đô thị;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn;
- Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước;
- Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn, giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Thi công xây dựng công trình điện đến 35 KV.

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là Khai thác, xử lý, cung cấp nước và xây dựng công trình cấp, thoát nước.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tiền tồn tại quỹ của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi không kỳ hạn của Công ty tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.5. Công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012, Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Theo đó, các chính sách kế toán về việc ghi nhận, xác định và trình bày các khoản mục tài sản và công nợ tài chính được thể hiện trong phần Thuyết minh này hoặc các Thuyết minh về các khoản mục liên quan trong báo cáo tài chính này.

Các công cụ tài chính được phân loại như tài sản, các khoản nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu phù hợp với những điều khoản ràng buộc trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận tương tự. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận, các khoản lỗ và lãi có liên quan đến công cụ tài chính hoặc cấu phần của nó mà là nợ tài chính phải trả được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ tức, lợi nhuận trả cho các cổ đông được ghi giảm trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả thì khoản phải trả về cổ tức cho các cổ đông của cổ phiếu ưu đãi đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả tại cùng một thời điểm.

Cụ thể:

a) Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

- Tài sản tài chính

Cho mục đích trình bày trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- Nợ phải trả tài chính

Cho mục đích trình bày trong các báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

b) Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau khi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm cả sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây dựng công trình cấp, thoát nước được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Giá vốn ghi nhận} \\ \text{dang cuối kỳ từng} & = & \text{dang đầu kỳ từng} & + & \text{dang phát sinh trong} & - & \text{trong kỳ của từng} \\ \text{công trình} & & \text{công trình} & & \text{kỳ từng công trình} & & \text{công trình} \end{array}$$

Khi công trình hoàn thành bàn giao cho khách hàng, kết chuyển một lần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sang giá vốn hàng bán theo từng công trình.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

2.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Tài sản vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các công trình cấp, thoát nước chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.11. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phần mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

c) Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay của Công ty là lãi tiền vay dài hạn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.13. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 5 năm:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm, chi phí đường bộ.

2.14. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.16. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào Thu nhập khác.

2.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty được ghi nhận theo giá trị thực góp.

b) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phần ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các chủ sở hữu sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu lắp đặt đường ống cấp, thoát nước được ghi nhận khi hoàn thành việc lắp đặt, và bàn giao cho người sử dụng.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.20. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.21. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.22. Phân loại lại

Một số khoản mục trong báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Tiền

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
Tiền mặt tại quỹ	92.983.903	37.965.265
Tiền gửi ngân hàng	4.645.191.797	2.042.255.957
Các khoản tương đương tiền	21.191.002.366	14.966.300.280
	25.929.178.066	17.046.521.502

3.1. Số tiền vay thực thu trong năm

Nội dung	2015	2014
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	1.265.345.271

3.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Nội dung	2015	2014
Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	4.223.094.904	4.144.010.824

4. Phải thu của khách hàng

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	4.935.836.442	9.200.955.369
Công ty HONDA Việt Nam	507.587.513	557.493.381
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	2.202.157.348	2.858.993.848
Phải thu khách hàng khác	2.226.091.581	5.784.468.140
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn là bên liên quan</i>	7.193.069.000	-
Công ty CP Cấp nước - Xây dựng Hạ tầng Hà Vĩnh	7.193.069.000	-
	12.128.905.442	9.200.955.369

5. Trả trước cho người bán

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	7.369.289.778	10.788.142.162
Công ty Tư vấn Xây dựng Thái Dương	1.376.847.000	1.376.847.000
Công ty Bebingg S.P.A	2.963.823.778	3.776.126.162
Công ty Cổ phần Thương mại và Tự động hóa ADI - HN	-	2.315.420.000
Các nhà cung cấp khác	3.028.619.000	3.319.749.000
	7.369.289.778	10.788.142.162

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6. Các khoản phải thu khác

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
Phải thu ngắn hạn khác	10.013.356.193	4.507.344.411
Phải thu về kinh phí công đoàn	142.764.679	64.919.944
Bảo hiểm xã hội	30.571.667	-
Công ty Mai Động	301.500.000	301.500.000
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	-	122.018.923
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	8.866.619	11.561.503
Phải thu khác	36.077.942	59.777.942
Tạm ứng	1.297.462.271	3.947.566.099
Phải thu tiền thiếu hụt quỹ - Thuyết minh 8 (*)	8.196.113.015	-
	10.013.356.193	4.507.344.411

(*) Đây là số tiền thiếu hụt quỹ từ ngày 2 tháng 10 năm 2012 trở về trước. Theo phán quyết tại Bản án số 07/2015/HSST ngày 6 tháng 2 năm 2015 của Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc số tiền phải thu của Bà Hoàng Thị Minh Lý là 8.130.376.343 đồng, tại Bản án số 10/2015/HSST ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc số tiền phải thu của ông Dương Cảnh Ngân là 18.244.000 đồng, phải thu của ông Nguyễn Xuân Điều là 20.350.000 đồng và phải thu của ông Phạm Đình Chiến 23.700.000 đồng, tiền tang vật vụ án do Công an tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh chuyển Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc 2.406.000 đồng.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nội dung	2015	2014
Số dư đầu năm	458.122.682	458.122.682
Tăng dự phòng trong năm	2.793.790.147	-
Số dư cuối năm	3.251.912.829	458.122.682

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	31.12.2015		31.12.2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	-	53.529.488	-	8.196.113.015
Hàng tồn kho	315	34.760.902	-	94.529.488
	315	88.290.390	-	8.290.642.503

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

9. Hàng tồn kho

Nội dung	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.232.070.867	213.355.571	6.812.574.073	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	933.960.545	-	5.656.850.126	-
	8.166.031.412	213.355.571	12.469.424.199	-

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu năm (trình bày lại)	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số dư cuối năm
Công cụ, dụng cụ	233.910.379	2.806.446.342	(1.233.557.452)	1.806.799.269
	233.910.379	2.806.446.342	(1.233.557.452)	1.806.799.269

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	95.142.932.002	33.141.889.365	45.129.125.752	477.173.636	3.199.641.644	177.090.762.399
Tăng trong năm	19.726.723.805	3.910.869.701	3.517.292.122	167.409.091	-	27.322.294.719
<u>Trong đó:</u>						
Mua mới	19.726.723.805	3.910.869.701	3.517.292.122	167.409.091	-	27.322.294.719
Giảm trong năm	-	(135.816.788)	-	-	-	(135.816.788)
- Chờ thanh lý, nhượng bán	-	(102.963.414)	-	-	-	(102.963.414)
- Giảm khác (chuyển lại chi phí đầu tư XD CB)	-	(32.853.374)	-	-	-	(32.853.374)
Số dư cuối năm	114.869.655.807	36.916.942.278	48.646.417.874	644.582.727	3.199.641.644	204.277.240.330
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	15.495.137.790	15.730.217.041	31.181.206.570	313.806.768	1.025.882.872	63.746.251.041
Tăng trong năm	6.217.192.391	3.767.792.951	3.702.080.497	65.327.972	308.077.860	14.060.471.671
Giảm trong năm	-	(12.919.902)	-	-	-	(12.919.902)
- Chờ thanh lý nhượng bán	-	(12.919.902)	-	-	-	(12.919.902)
Số dư cuối năm	21.712.330.181	19.485.090.090	34.883.287.067	379.134.740	1.333.960.732	77.793.802.810
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	79.647.794.212	17.411.672.324	13.947.919.182	163.366.868	2.173.758.772	113.344.511.358
Số dư cuối năm	93.157.325.626	17.431.852.188	13.763.130.807	265.447.987	1.865.680.912	126.483.437.520

- Nguyên giá của số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26.332.204.240 đồng (31.12.2014: 20.550.027.638 đồng).
- Trong năm, Công ty thanh lý sản cố định máy bơm nước với giá trị là 102.963.414 đồng do hỏng không thể sửa chữa theo biên bản thanh lý tài sản cố định ngày 15 tháng 04 năm 2015 với giá trị không đồng, hiện tại công ty đang lưu kho phần hư hỏng sau này thanh lý tài sản sẽ tính giá trị thu hồi. Công ty đang hạch toán giảm nguyên giá 90.043.511 đồng vào chi phí khác và ghi giảm khấu hao tương ứng là 12.919.902 đồng.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Số dư cuối năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	36.590.645	464.930.000	501.520.645
Khấu hao trong năm	56.924.004	-	56.924.004
Số dư cuối năm	93.514.649	464.930.000	558.444.649
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm (trình bày lại)	166.181.355	-	166.181.355
Số dư cuối năm	109.257.351	-	109.257.351

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (GD1)	-	19.044.316.190
Dự án quản lý và xử lý chất thải rắn	-	5.431.956.167
Dự án cấp nước Khu công nghiệp Bình Xuyên	2.555.738.808	2.555.738.808
Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (GD2)	1.270.616.861	1.066.435.043
Nhà máy nước Bá Hiến	1.071.302.246	817.642.246
Tuyến ống cấp nước HDPE 315 xã Bá Hiến	589.004.955	-
A72 - Mua sắm thiết bị cho hệ thống cấp nước Phúc Yên-Van giảm áp, tủ điều khiển, thiết bị...	566.032.727	-
B47 - Lắp đặt máy bơm tăng áp đập tay Đại Lải	267.415.172	-
Điều chỉnh áp lực phố Lê Xoay, cải tạo hồ van trên đường VTS	240.852.183	-
Dự án thoát nước và xử lý nước thải	217.447.965	54.447.965
B61 - Tuyến ống cấp nước cho thôn Xuân Hòa 2- P.Xuân Hòa	198.310.654	-
B48 - Đầu nối bồn chứa nước sạch hạng mục cải tạo giếng G3 - Đại Phùng	127.059.448	-
Phần còn lại dự án cấp nước Mê Linh	104.819.912	104.819.912
Dự án nhà máy nước đội Cẩm CS 3000 m3/ngđ	732.457.692	-
Các dự án khác	445.257.603	507.357.335
	8.386.316.226	29.582.713.666

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Nội dung	Tỷ lệ sở hữu (%)	31.12.2015			31.12.2014		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hà Vĩnh	27,5	5.500.000.000	668.184.678	-	5.500.000.000	-	-
		5.500.000.000	668.184.678	-	5.500.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tình hình hoạt động
Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hà Vĩnh	Thôn Bá Hương, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.	20.000.000.000	27,5	27,5	Năm 2014 công ty có số lỗ lũy kế là 1.118.995.772 đồng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Công cụ dụng cụ	613.187.486	285.578.999	(762.479.465)	136.287.020
Chi phí bảo hiểm tài sản, phí sử dụng đường bộ	5.107.662	23.351.000	(25.445.499)	3.013.163
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.247.894.591	2.534.496.295	(3.075.065.835)	1.707.325.051
	2.866.189.739	2.843.426.294	(3.862.990.799)	1.846.625.234

16. Phải trả người bán

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
Phải trả người bán ngắn hạn	6.307.269.401	4.141.178.048
Công ty Xây dựng và Thương mại Thân Hà	1.288.819.000	1.288.819.000
Công ty CP Xây dựng Lắp máy Điện nước Hà Nội	1.236.694.935	1.236.694.935
Trần Ngọc Lâm	665.836.102	-
Nhà cung cấp khác	3.115.919.364	1.615.664.113
Phải người bán ngắn hạn là bên liên quan	-	186.356.625
Công ty CP Cấp nước - Xây dựng Hạ tầng Hà Vĩnh	-	186.356.625
	6.307.269.401	4.327.534.673

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	96.612.980	2.216.538.093	(2.313.151.073)	-
	96.612.980	2.216.538.093	(2.313.151.073)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	412.764.383	3.678.754.876	(4.053.541.752)	37.977.507
Thuế thu nhập cá nhân	8.414.317	37.203.784	(38.434.294)	7.183.807
Thuế tài nguyên	130.146.330	1.504.912.486	(1.552.650.238)	82.408.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	465.162.990	400.889.595	(550.000.000)	316.052.585
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.462.057	(9.462.057)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Phí bảo vệ môi trường	166.252.872	2.312.168.762	(2.278.048.327)	200.373.307
	1.182.740.892	7.946.391.560	(8.485.136.668)	643.995.784

17.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

17.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nội dung	2015	2014
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.448.858.766	2.182.063.846
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	373.366.667	137.740.909
Chi phí không hợp lệ	373.366.667	137.740.909
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	1.822.225.433	2.319.804.755
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.822.225.433	2.319.804.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong năm	400.889.595	510.357.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả trong năm	400.889.595	510.357.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả đầu năm	465.162.990	1.286.178.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(550.000.000)	(1.331.372.148)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả cuối năm	316.052.585	465.162.990

17.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.186.172.490	5.077.285.592
Hạ tầng khu xây lắp Sóc Sơn - Gói thầu số 6	617.929.536	617.929.536
Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn	1.248.514.750	2.184.219.309
Cải tạo, nâng cấp trường Trung học Bắc Sơn A	-	1.980.275.970
Các khoản khác	319.728.204	294.860.777
	2.186.172.490	5.077.285.592

19. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	190.354.545	-
Doanh thu nhận trước các hộ dân lắp đặt đường ống cấp nước	190.354.545	-
	190.354.545	-

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
Ngắn hạn	4.682.087.799	4.388.030.786
Công ty Cổ phần Môi trường Công nghiệp Việt Nam (*)	3.903.735.000	3.903.735.000
Phí bảo vệ môi trường	709.697.662	467.586.062
Bảo hiểm xã hội	-	6.068.266
Khác	68.655.137	10.641.458
	4.682.087.799	4.388.030.786

(*) Tiền bồi thường giải phóng theo mặt bằng công trình Quản lý và xử lý chất thải rắn do Công ty Cổ phần Môi trường Công nghiệp Việt Nam chuyển trả Công ty theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2009 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

21. Vay và nợ

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
Vay và nợ ngắn hạn	4.223.094.904	-
Vay ngân hàng	4.223.094.904	-
Vay và nợ dài hạn	59.123.328.660	67.569.518.468
Vay ngân hàng	59.123.328.660	67.569.518.468
	63.346.423.564	67.569.518.468

Chi tiết các khoản vay và nợ như sau:

Nội dung	Kỳ hạn vay (năm)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo	Số dư 31.12.2015
Vay Ngân hàng Phát triển – Sở Giao dịch 1 – Phòng Giao dịch Vĩnh Phúc (*)	25	2014-2030	5	-	63.346.423.564
					63.346.423.564

(*) Khoản vay dài hạn trên là khoản vay ODA theo Hợp đồng tín dụng số 06/TDNN ngày 6 tháng 6 năm 2006 để đầu tư cho dự án Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000 m³/ngày. Tổng mức vốn vay là 5.164.568 EUR, đồng tiền vay và trả vay là đồng Việt Nam. Thời hạn cho vay là 25 năm trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày Hiệp định tín dụng có hiệu lực ngày 12 tháng 4 năm 2006, lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi chậm trả là 130% lãi suất vay. Gốc vay và lãi vay được tính và trả vào thời điểm 30/6 và 31/12 hàng năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày 30 tháng 6 năm 2014, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2030. Nợ gốc vay phải trả mỗi năm là 4.223.094.904 đồng.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong năm như sau

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 1.1.2014	109.730.933.598	5.202.104.000	7.304.701.331	2.167.182.045	3.842.831.578	128.247.752.552
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.671.706.800	1.671.706.800
Trích lập các quỹ	-	-	2.867.379.682	-	(3.842.831.578)	(975.451.896)
Số dư 31.12.2014	109.730.933.598	5.202.104.000	10.172.081.013	2.167.182.045	1.671.706.800	128.944.007.456
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.047.969.171	1.047.969.171
Trích lập các quỹ	-	-	501.512.040	-	(835.853.400)	(334.341.360)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(834.092.186)	(834.092.186)
Kết chuyển khối lượng công trình hoàn thành	-	(5.202.104.000)	-	276.000.000	-	(4.926.104.000)
Điều chỉnh khác	(100.933.598)	-	-	(103.798.902)	-	(204.732.500)
Số dư 31.12.2015	109.630.000.000	-	10.673.593.053	2.339.383.143	1.049.730.385	123.692.706.581

(*) Vốn khác của chủ sở hữu liên quan đến dự án xử lý chất thải rắn: Trong năm Công ty đã ghi giảm vốn chủ sở hữu khác 5,2 tỷ đồng do đã bàn giao cho Công ty Môi trường Công nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 1113/QĐ-CT ngày 21 tháng 5 năm 2012.

(**) Nguồn vốn đầu tư XDCB gồm: (a+b+c+d+e)

- a) Mua sắm thiết bị cho dự án hệ thống cấp nước Phúc Yên 2.339.383.143
- b) Chuyển từ vốn đầu tư của chủ sở hữu sang vốn đầu tư xây dựng cơ bản do hạch toán nhầm tăng tài sản của dự án mua sắm thiết bị cho hệ thống thoát cấp nước Phúc Yên 1.841.085.000
- c) Tiểu dự án hệ thống cấp nước Phúc Yên 100.933.598
- d) Dự án thoát nước và xử lý chất thải thị xã Phúc Yên 113.000.000
- e) Dự án xử lý chất thải rắn chờ Sở Tài chính thẩm định 163.000.000

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

22.2. Chi tiết vốn cổ phần

Cổ đông	31.12.2015		31.12.2014	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
Đại diện phần vốn góp Nhà nước	105.892.000.000	96,6	105.892.000.000	96,6
Ngô Trường Giang	21.177.680.000	19,3	21.177.680.000	19,3
Nguyễn Hồng Phú	42.358.060.000	38,6	42.358.060.000	38,6
Bùi Tiến Dũng	10.589.290.000	9,7	10.589.290.000	9,7
Đinh Thế Kỳ	21.177.680.000	19,3	21.177.680.000	19,3
Ngô Thị Vinh	10.589.290.000	9,7	10.589.290.000	9,7
Cổ đông khác - người lao động	3.738.000.000	3,4	3.738.000.000	3,4
	109.630.000.000	100,0	109.630.000.000	100,0

22.3. Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau

Nội dung	2015	2014
Vốn cổ phần đầu năm	109.730.933.598	109.730.933.598
Vốn cổ phần cuối năm	109.630.000.000	109.730.933.598
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	834.092.186

22.4. Cổ phần

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014 (trình bày lại)
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.963.000	10.963.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	10.963.000	10.963.000
Cổ phần thường	10.963.000	10.963.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.963.000	10.963.000
Cổ phần thường	10.963.000	10.963.000

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

22.5. Cổ tức

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	834.092.186
- Cổ tức đã công bố trên cổ phần phổ thông	-	834.092.186
- Cổ tức đã công bố trên cổ phần ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phần ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

Nội dung	31.12.2015	31.12.2014
Euro	7.175,56	7.134,94
	7.175,56	7.134,94

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

24. Doanh thu

Nội dung	2015	2014
Doanh thu từ cung cấp nước sạch	50.211.445.011	42.699.986.737
Doanh thu lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	11.481.617.636	5.662.121.957
	61.693.062.647	48.362.108.694

Trong đó:

Nội dung	2015	2014
Doanh thu đối với các bên liên quan	6.541.417.159	-
Doanh thu đối với các bên khác	55.151.645.488	48.362.108.694
	61.693.062.647	48.362.108.694

25. Giá vốn hàng bán

Nội dung	2015	2014
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	31.029.984.555	25.553.120.941
Giá vốn của lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	10.930.599.739	5.480.779.533
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	213.355.571	-
	42.173.939.865	31.033.900.474

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	2015	2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	10.959.659.872	10.460.284.739
Chi phí nhân công trực tiếp	5.058.143.614	11.769.259.010
Chi phí dụng cụ sản xuất	4.751.982.071	-
Chi phí khấu hao	12.804.765.326	12.903.838.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.024.863.991	2.723.591.210
Chi phí khác	1.638.279.839	3.679.916.175
	37.237.694.713	41.536.889.539

27. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	2015	2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	682.260.308	770.306.826
	682.260.308	770.306.826

28. Chi phí tài chính

Nội dung	2015	2014
Lãi tiền vay	3.982.509.842	3.709.071.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.435.713	23.136.709
Dự phòng giảm giá tổn thất các khoản đầu tư tài chính	668.184.978	-
	4.660.130.533	3.732.208.112

29. Chi phí bán hàng

Nội dung	2015	2014
Lương nhân viên bán hàng	1.129.573.112	858.400.838
	1.129.573.112	858.400.838

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	2015	2014
Chi phí nhân viên quản lý	5.188.356.613	5.875.018.806
Chi phí vật liệu quản lý	165.639.675	252.990.234
Chi phí đồ dùng văn phòng	332.233.163	415.842.213
Chi phí khấu hao	1.312.630.349	203.262.451
Thuế, phí và lệ phí	126.999.505	1.638.068.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	654.695.794	857.242.836
Dự phòng phải thu khó đòi công nợ	2.793.790.147	-
Chi phí khác	1.958.100.955	1.084.018.792
	12.532.446.201	10.326.443.413

31. Thu nhập khác

Nội dung	2015	2014
Hoàn nhập chi phí trả trước đã trích lập của các công trình	-	125.792.779
Khác	48.584.821	12.324.639
	48.584.821	138.117.418

32. Chi phí khác

Nội dung	2015	2014
Chi phí dự án dừng thực hiện	302.247.000	-
Chi phí TSCĐ hỏng không thể sử dụng	90.043.512	982.259.247
Nộp phạt vi phạm hành chính	-	41.800.000
Thủ lao hồi đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	24.000.000	22.000.000
Chi phí khác	62.668.787	91.457.008
	478.959.299	1.137.516.255

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	2015	2014 (trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong năm	1.047.969.171	1.671.706.800
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	334.341.360
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	1.047.969.171	1.337.365.440
Số lượng cổ phần phổ thông bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phần đầu năm	10.963.000	10.963.000
Số lượng cổ phần bình quân trong năm	10.963.000	10.963.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	95	122

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

34. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nội dung	2015	2014
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	1.047.969.171	1.337.365.440
Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.963.000	10.963.000
Ảnh hưởng của suy giảm		-
- Quyền mua cổ phiếu	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	10.963.000	10.963.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	95	122

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

35.1. Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị	
			2015	2014
Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hà Vĩnh	Công ty liên kết	Mua nước sạch	814.959.600	186.356.625
		Công trình Nhà máy nước Bá Hiến	6.541.417.159	-

35.2. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31.12.2015	31.12.2014
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hà Vĩnh	Công ty liên kết	Mua nước sạch	-	(186.356.625)
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hà Vĩnh	Công ty liên kết	Công trình Nhà máy nước Bá Hiến	7.193.069.000	-

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

35.2. Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Nội dung	2015	2014
Tổng thu nhập trong năm	553.319.993	471.477.700
	553.319.993	471.477.700

36. Thông tin theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

36.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Nội dung	Xây dựng, lắp đặt	Cung cấp nước sạch	Tổng cộng
Doanh thu về hoạt động kinh doanh	11.481.617.636	50.211.445.011	61.693.062.647
Chi phí bộ phận trực tiếp	10.930.599.739	31.243.340.126	(42.173.939.865)
Chi phí không phân bổ	-	-	18.070.264.016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.404.879.141	17.757.260.435	1.448.858.766
Tài sản bộ phận trực tiếp	24.681.449.973	2.851.624.488	27.533.074.461
Tài sản không phân bổ	-	-	176.160.959.042
Tổng tài sản	24.681.449.973	2.851.624.488	203.694.033.503
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	80.001.326.922
Tổng nợ phải trả	-	-	80.001.326.922

36.2. Bộ phận theo khu vực địa lý (Không có do Công ty chỉ có một địa điểm kinh doanh là trụ sở chính)

37. Công cụ tài chính

37.1. Quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm khoản vay dài hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty cũng có các tài sản tài chính như tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí của rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi có kỳ hạn và khoản đầu tư.

i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không có rủi ro lãi suất do khoản vay của Công ty có lãi suất cố định.

ii) Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty như tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn có nguồn gốc ngoại tệ và các hoạt động kinh doanh hàng ngày khác. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

iv) Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro đáng kể về giá hàng hóa.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

i) Phải thu khách hàng, Phải thu khác

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu còn tồn đọng tại ngày báo cáo.

ii) Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 3. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

iii) Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản trị rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu như sau:

Ngày 31.12.2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay dài hạn	4.223.094.904	16.892.379.617	42.230.949.043	63.346.423.564
Phải trả người bán	6.307.269.401	-	-	6.307.269.401
Chi phí phải trả	2.186.172.490	-	-	2.186.172.490
Phải trả khác	4.682.087.799	-	-	4.682.087.799
	17.398.624.594	16.892.379.617	42.230.949.043	76.521.953.254

Ngày 31.12.2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay dài hạn	4.144.010.825	16.576.043.299	46.849.464.344	67.569.518.468
Phải trả người bán	4.327.534.673	-	-	4.327.534.673
Chi phí phải trả	5.077.285.592	-	-	5.077.285.592
Phải trả khác	4.388.030.786	-	-	4.388.030.786
	17.936.861.876	16.576.043.299	46.849.464.344	81.362.369.519

37.2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty như sau:

Tài sản tài chính	31.12.2015		31.12.2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.929.178.066	-	17.046.521.502	-
Phải thu khách hàng	12.128.905.442	812.799.926	9.200.955.369	458.122.682
Phải thu khác	10.013.356.193	2.439.112.903	4.507.344.411	-
	48.071.439.701	3.251.912.829	30.754.821.282	458.122.682
Nợ phải trả tài chính			31.12.2015	31.12.2014
Vay và nợ			63.346.423.564	67.569.518.468
Phải trả người bán			6.307.269.401	4.327.534.673
Chi phí phải trả			2.186.172.490	5.077.285.592
Phải trả khác			4.682.087.799	4.388.030.786
			76.521.953.254	81.362.369.519

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán thì các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính này thì được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

38. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2016.



NGÔ TRƯỜNG GIANG
Giám đốc

NGÔ THỊ VINH
Kế toán trưởng

